

Số: 17 /GPMT-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân



Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-KCNC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1951/KCNC – QHXDMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà Máy CTCBIO tại Thành Phố Hồ Chí Minh” của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại Lô I5-3a, I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét Văn bản số 03/VCNC ngày 28 tháng 3 năm 2025 kèm theo Văn bản số 283/BBGT-CTCBIO ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy CTCBIO tại Thành phố Hồ Chí Minh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Phiếu trình ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Báo cáo số 48/BC-QHXDMT ngày 31 tháng 3 năm 2025 về kết quả kiểm tra và rà soát hồ sơ cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà Máy CTCBIO tại Thành Phố Hồ Chí Minh” của Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam, địa chỉ tại Lô I5-3a, I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà Máy CTCBIO tại Thành Phố Hồ Chí Minh

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I5-3a, I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp 0305309836 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 03 năm 2021.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 413032000013 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

1.4. Mã số thuế: 0305309836.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chất bổ sung thức ăn gia súc và sản xuất thuốc thú y – thủy sản các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 6.947,4 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CT 38867 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 01 năm 2015).

- Nhóm dự án: cơ sở có tiêu chí phân loại dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất sản xuất: 3.000 tấn/năm gồm: chất bổ sung thức ăn gia súc: 2.700 tấn/năm; thuốc thú y, thủy sản các loại: 300 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:

+ Quy trình sản xuất chất bổ sung thức ăn gia súc với công suất 2.700 tấn/năm:

Quy trình công nghệ lên men sản phẩm vi sinh: giống nấm men → lên men 30 lít → lên men 300 lít → lên men 2.000 lít → thu dịch vào bình chứa 5.000 lít → trải đều trên khay (lên men rắn) → sấy → trộn → đóng gói → sản phẩm vi sinh.

Quy trình công nghệ lên men sản phẩm Probiotics: giống nấm men → lên men 30 lít → lên men 300 lít → thùng khuấy → chiết, đóng gói → Sản phẩm Probiotics.

Quy trình công nghệ trộn chất bổ sung thức ăn gia súc: nguyên liệu (Vitamin các loại, đá vôi, trấu,... dạng bột) → cân → trộn → đóng gói → thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thuốc thú y, thủy sản các loại với công suất 300 tấn/năm: chất phụ gia – chất mang (dinh dưỡng) → cân → trộn → đóng gói → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tuân thủ theo đúng Quy chế Bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện theo đúng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trường hợp có sự thay đổi, phải báo cáo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các hồ sơ pháp lý liên quan khác theo đúng quy định trước khi triển khai hoạt

động.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày 01 tháng 01 năm 2025).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- Các PTB (đề biết);
- Văn phòng Ban Quản lý KCNC;
- BQLCDA;
- Ban biên tập Trang thông tin SHTP (để đăng tải trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, P.QHXDMT.PP.11.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Kỳ Phùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 127.../GPMT-KCNC ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý).

- Nước thải của cơ sở sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để tiếp tục xử lý. Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 43/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 01 tháng 07 năm 2017 với Ban Quản lý Các dự án Đầu tư - Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (là đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được phân công phụ trách quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiêu) khu vực văn phòng, được thu gom vào 01 bể tự hoại của khu vực văn phòng (bể tự hoại được đặt dưới nhà vệ sinh) với thể tích 13,68 m³/bể. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiêu) nhà ăn, được thu gom vào 01 bể tự hoại của khu vực nhà ăn (bể tự hoại được đặt dưới nhà vệ sinh) với thể tích 10,64 m³/bể. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiêu) khu vực công bảo vệ, được thu gom vào 01 bể tự hoại của khu vực công bảo vệ (bể tự hoại được đặt dưới nhà vệ sinh) với thể tích 10,64 m³/bể. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng (bồn cầu, âu tiêu) khu vực nhà xưởng, được thu gom vào 02 bể tự hoại của khu vực nhà xưởng (bể tự hoại được đặt dưới nhà vệ sinh) với thể tích 13,68 m³/bể. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt phát sinh từ lavabo rửa tay khu vực văn phòng, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn và lavabo khu vực nhà ăn, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 07: nước thải sinh hoạt phát sinh từ lavabo rửa tay khu công bảo vệ, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt phát sinh từ lavabo rửa tay khu vực nhà xưởng, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 09: nước thải rửa bồn trộn – thiết bị lên men, lau dọn và vệ sinh nhà máy, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 10: nước thải xả đáy lò hơi, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 11: nước thải từ hệ thống RO, được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 12: nước thải từ quá trình rửa thiết bị, rửa sàn khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam, được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ nước thải khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam công suất 1 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguồn số 13: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam, được thu gom về hệ thống xử lý sơ bộ nước thải khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam công suất 1 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý sơ bộ được dẫn vào hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

01 (một) dòng nước thải (từ nguồn số 01 đến nguồn số 13) được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ

cao Thành phố Hồ Chí Minh thông qua 01 điểm đầu nổi số 04B/N7 đường N7 có toạ độ X (m) = 1199730.66; Y (m) = 615093.03 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°). Cơ sở đảm bảo nước thải phát sinh đạt Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trước khi đầu nổi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công suất thiết kế: 05 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích: $62,32\text{m}^3$. Bao gồm 01 bể tự hoại tại khu vực văn phòng, 02 bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng đều có thể tích $13,68\text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tự hoại tại khu vực công bảo vệ và 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ăn đều có thể tích $10,64\text{ m}^3/\text{bể}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sản xuất khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam (công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải thuộc nhóm Betalactam → bồn thu gom nước thải → bồn nâng pH → bồn phản ứng thủy phân → bồn trung hoà → Hố ga đầu nổi vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, nước thải sau xử lý sơ bộ đạt Tiêu chuẩn đầu nổi của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công suất thiết kế: $01\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%; HCl 5%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại.

- Bố trí nhân viên quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sơ bộ theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh); xây dựng hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.3. Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 17.../GPMT-KCNC ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu vào máy trộn 1.000kg số 1 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu vào máy trộn 1.000kg số 2 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ khu vực rót liệu số 1 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ khu vực rót liệu số 2 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ máy đóng gói 20 kg số 1 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ máy đóng gói 20 kg số 2 – chuyển trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.
- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ máy trộn 500 kg – chuyển sản xuất thuốc thú y non betalactam.
- Nguồn số 08: bụi phát sinh từ khu vực xả liệu – chuyển sản xuất thuốc thú y non betalactam.
- Nguồn số 09: bụi phát sinh từ máy đóng gói 1 kg – chuyển sản xuất thuốc thú y non betalactam.
- Nguồn số 10: bụi phát sinh từ máy đóng gói 100 g – chuyển sản xuất thuốc thú y non betalactam.
- Nguồn số 11: khí thải phát sinh khu vực hành lang, phòng IPC bột, phòng biệt trữ, M.AL 1, phòng rửa DC, phòng AL 1, phòng lấy mẫu (chiếm khoảng 10% lượng khí thải đưa về) - chuyển sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm betalactam.
- Nguồn số 12: bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu vào máy trộn 500kg – chuyển sản xuất sản phẩm lên men vi sinh.
- Nguồn số 13: bụi phát sinh từ máy trộn 500kg – chuyển sản xuất sản phẩm lên men vi sinh.

- Nguồn số 14: khí thải từ máy sấy khô 1000 kg/h – chuyên sản xuất sản phẩm lên men vi sinh.

- Nguồn số 15: khí thải từ lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ (hoạt động chính).

- Nguồn số 16: khí thải từ lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ (hoạt động dự phòng).

- Nguồn số 17: khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện - công suất phát điện 80KVA (chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam tại Lô I5-3a, I5-3b, Đường N7, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc (xử lý bụi nguồn số 01 đến nguồn số 06). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199800.03; Y (m) = 615137.07.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam (xử lý bụi nguồn số 07 đến nguồn số 10). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199802.79; Y (m) = 615135.60.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm betalactam (xử lý bụi nguồn số 11). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199802.73; Y (m) = 615075.03.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh (xử lý bụi nguồn số 12 đến nguồn số 13). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199818.85; Y (m) = 615103.13.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải của Hệ thống thu gom và thoát hơi khu vực sấy sản phẩm lên men vi sinh (thoát bụi, khí thải nguồn số 14). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199810.64; Y (m) = 615089.23.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải của Hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ, hoạt động chính (thoát bụi, khí thải nguồn số 15). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199822.44; Y (m) = 615129.96.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải của Hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ, hoạt động dự phòng (thoát bụi, khí thải nguồn số 16). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199821.56; Y (m) = 615127.91.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải của Hệ thống thu gom và thoát khí thải 01 máy phát điện - công suất phát điện 80KVA (thoát khí thải nguồn số 17). Toạ độ vị trí xả thải: X (m) = 1199822.30; Y (m) = 615130.40.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 36.482 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 4.800 m³/giờ.
- Dòng số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.200 m³/giờ.
- Dòng số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.600 m³/giờ.
- Dòng số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 16.187 m³/giờ.
- Dòng số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.700 m³/giờ.
- Dòng số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.560 m³/giờ.
- Dòng số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.035 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, (cột B, K_p=0,9; K_v=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng số 01; số 02; số 03 và số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Chủ cơ sở tự đề xuất quan trắc với tần suất 06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
II Dòng số 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng số 06 và số 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 06: bụi được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc bằng lọc bụi túi vải, lưu lượng xả thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

- Nguồn số 07 đến nguồn số 10: bụi được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam bằng lọc bụi túi vải, lưu lượng xả thải lớn nhất 4.800 m³/giờ.

- Nguồn số 11: bụi được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm betalactam bằng tháp thủy phân bằng NaOH kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính, lưu lượng xả thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

- Nguồn số 12 đến nguồn số 13: bụi được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh bằng lọc bụi túi vải, lưu lượng xả thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.

- Nguồn số 14: bụi, khí thải hơi sấy được thu gom đưa về hệ thống thu gom và thoát hơi khu vực sấy sản phẩm lên men vi sinh, lưu lượng xả thải lớn nhất $16.187 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 15: bụi, khí thải được thu gom đưa về hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ - hoạt động chính, lưu lượng xả thải lớn nhất $3.700 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 16: bụi, khí thải được thu gom đưa về hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ - hoạt động dự phòng, lưu lượng xả thải lớn nhất $1.560 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 17: bụi, khí thải được thu gom đưa về hệ thống thu gom và thoát khí thải 01 máy phát điện - công suất phát điện 80KVA, lưu lượng xả thải lớn nhất $1.035 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc (nguồn số 01 đến nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ quá trình nạp liệu, rót liệu và đóng gói chất bổ sung thức ăn gia súc (nguồn số 01 đến nguồn số 06) → ống hút và đường ống thu gom → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc (tương ứng dòng khí thải số 01): quạt hút có lưu lượng $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,32 m, chiều cao 2,492 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam (nguồn số 07 đến nguồn số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ quá trình trộn, xả liệu và đóng gói (nguồn số 07 đến nguồn số 10) → ống hút và đường ống thu gom → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam (tương ứng dòng khí thải số 02): quạt hút có lưu lượng $4.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,3 m, chiều cao 2,492 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam (nguồn số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ khu vực hành lang, phòng IPC bột, phòng biệt trữ, M.AL 1, phòng rửa DC, phòng AL 1, phòng lấy mẫu (chiếm khoảng 10% lượng khí thải đưa về) (nguồn số 11) → ống hút và đường ống thu gom → quạt hút ($Q = 2.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → tháp thủy phân bằng NaOH → thiết bị

tách ẩm → quạt hút ($Q = 1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$) → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam (tương ứng dòng khí thải số 03): quạt hút có lưu lượng $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,2 m, chiều cao 10 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH và than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh (nguồn số 12 đến nguồn số 13)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi từ quá trình nạp liệu và trộn (nguồn số 12 đến nguồn số 13) → ống hút và đường ống thu gom → tủ lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh (tương ứng dòng khí thải số 04): quạt hút có lưu lượng $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,25 m, chiều cao 2,492 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.5. Hệ thống thu gom và thoát hơi khu vực sấy sản phẩm lên men vi sinh (nguồn số 14)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải hơi sấy (nguồn số 14) → ống hút và đường ống thu gom → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát hơi khu vực sấy sản phẩm lên men vi sinh (tương ứng dòng khí thải số 05): quạt hút có lưu lượng $16.187 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,6 m, chiều cao 14,219 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.6. Hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ, hoạt động chính (nguồn số 15)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ (nguồn số 15) → ống hút và đường ống thu gom → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ, hoạt động chính (tương ứng dòng khí thải số 06): quạt hút có lưu lượng $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$, ống thải có đường kính 0,25 m, chiều cao 13,4 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ, hoạt động dự phòng (nguồn số 16)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải từ lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ (nguồn số 16) → ống hút và đường ống thu gom → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ, hoạt động chính (tương ứng dòng khí thải số 06): quạt hút có lưu lượng 3.600 m³/giờ, ống thải có đường kính 0,25 m, chiều cao 13,4 m (tính từ mặt đất).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống, hệ thống xử lý bụi, khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra.

- Kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị sản xuất thường xuyên, đảm bảo hoạt động đúng quy trình nhà sản xuất đưa ra.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng. Tạm ngừng các công đoạn hoạt động có phát sinh khí thải chờ khắc phục xong sự cố mới tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc, công suất 8.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam, công suất 4.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm Betalactam, công suất 1.200 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh, công suất 3.600 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01 đến nguồn số 06): ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 07 đến nguồn số 10): ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 11): ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất thuốc thú y kháng sinh thuộc nhóm betalactam.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng nguồn số 12 đến nguồn số 13): ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải lấy tổ hợp trong 75 ngày theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 4 khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn cho mỗi hệ thống, tần suất quan trắc 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, (cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.5. Công ty Cổ phần CTCBIO Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-KCNC ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: quạt hút của hệ thống xử lý bụi khu vực trộn chất bổ sung thức ăn gia súc;
- Nguồn số 02: quạt hút của hệ thống xử lý bụi khu vực trộn thuốc thú y non betalactam;
- Nguồn số 03: quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên sản xuất thuốc kháng sinh thuộc nhóm betalactam;
- Nguồn số 04: quạt hút của hệ thống xử lý bụi khu vực trộn phòng lên men vi sinh;
- Nguồn số 05: quạt hút của hệ thống thu gom và thoát hơi khu vực sấy sản phẩm lên men vi sinh;
- Nguồn số 06: khu vực đặt quạt hút của hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 07: khu vực đặt quạt hút của hệ thống thu gom và thoát bụi, khí thải lò hơi đốt dầu DO 0,5 tấn hơi/giờ (chỉ hoạt động khi lò hơi đốt dầu DO 1 tấn hơi/giờ gặp sự cố);
- Nguồn số 08: hoạt động của máy phát điện - công suất phát điện 80KVA (chỉ hoạt động khi gặp sự cố mất điện).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Tiếng ồn theo QCVN 24:2016/BYT Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc:

TT	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn trong 8 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	Không	Tại nơi làm việc

- Tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

1.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy.

1.3. Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

1.4. Trồng cây xanh xung quanh khu vực hoạt động của cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 047/GPMT-KCNC ngày 01 tháng 4 năm 2025
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	43
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	1
Tổng cộng					44

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (Bụi từ các hệ thống hút bụi)	13 02 04	TT	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	11.000
3	Bao bì nylon	18 01 06	TT-R	2.200
4	Bao bì nhựa khác	18 01 06	TT-R	8.400
5	Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, cống thoát nước mưa, nước thải	12 06 10	TT	6.997,5

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Tổng cộng				29.197,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy thải; nhựa thải; kim loại thải; thủy tinh thải; vải, đồ da; đồ gỗ; cao su; thiết bị điện, điện tử thải bỏ;...)	5,130
2	Chất thải thực phẩm (thức ăn thừa; thực phẩm hết hạn sử dụng; các loại rau, củ, quả, trái cây và các phần thải bỏ sau khi sơ chế, chế biến món ăn;...)	5,130
3	Chất thải còn lại (vỏ các loại hạt; vỏ cứng các loài thủy, hải sản; gốm, sành, sứ thải...)	15,390
Tổng cộng		25,650

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	KS	Rắn/lỏng	1.215
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (đã bao gồm than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải Betalactam)	18 02 01	KS	Rắn	106

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
3	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	Rắn	25
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	Rắn	115
Tổng cộng					1.461

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành sản xuất tại cơ sở được thu gom, phân loại và lưu chứa vào 05 thùng nhựa PVC dung tích 60 – 240 lít và 01 pallet, được dán nhãn tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.1.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 3,6 m².

+ Vị trí bố trí: nằm phía sau chất thải công nghiệp thông thường có thể tái chế.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kho lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí có sàn bê tông chống thấm, tường bao bằng tôn, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng ngừa sự cố tràn đổ hoá chất đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khoá, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các loại chất thải được chứa trong các bao PP hoặc bao bì có kích thước lớn sẽ được đặt trên các pallet.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Đối với bụi thải sẽ được lưu chứa trong kho có diện tích 3,78 m² được bố trí tại cuối nhà xưởng liền kề với hệ thống xử lý nước thải beta lactam của nhà máy.

- Đối với các loại chất thải có thể tái chế như giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ; bao bì nylon và bao bì nhựa khác sẽ được lưu chứa trong kho có diện tích 15 m² được bố trí tại cuối nhà xưởng liền kề với kho chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường được bố trí có nền bê tông chống thấm, có mái che, có bạt che chống mưa tạt, có biển cảnh báo đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 15 thùng nhựa dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít, có nắp đậy; bao túi mềm bằng nylon bố trí tại các khu vực như: nhà vệ sinh, văn phòng, nhà ăn, xung quanh nhà xưởng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực: 10 m².
- Vị trí bố trí: cạnh khu vực nhà ăn.
- Thiết kế, cấu tạo: điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, nền xi măng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố

khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .07.7/GPMT-KCNC ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên qua.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

**BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**